

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp, tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2022 - 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 5 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp, tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2022 - 2026 và Tờ trình số 38/TTr-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng xin ý kiến sửa đổi, bổ sung dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp, tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2022 - 2026 kèm theo Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp, tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2022 - 2026.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, tỉnh Sóc Trăng.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng Khóa X, Kỳ họp thứ 5 (chuyên đề) thông qua ngày 28 tháng 02 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 3 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội (Bộ phận phía Nam);
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Sóc Trăng;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- HTĐT: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Hồ Thị Cẩm Đào



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động
của Hội đồng nhân dân các cấp, tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2022 - 2026**
*(Kèm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.
2. Ngoài các chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân ban hành tại Quy định này, các chế độ, chính sách khác thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và của tỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Việc chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp phải có trong dự toán, bảo đảm đúng chế độ, định mức, đối tượng theo quy định tại Nghị quyết này và quy định có liên quan của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động được phân bổ, bảo đảm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch.
3. Trong cùng một thời gian, cùng một đối tượng, cùng một nội dung chính sách, chế độ hỗ trợ được quy định ở nhiều văn bản khác nhau của các cơ quan có thẩm quyền thì đối tượng chỉ được hưởng một mức hỗ trợ quy định tại văn bản có mức cao nhất. Trường hợp các quy định dẫn chiếu nêu trên được thay đổi thì thực hiện theo các quy định mới do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Chương II **NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 4. Nội dung chi cụ thể

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Chi cho công tác thẩm tra, chỉnh lý nghị quyết				
1.1	Bồi dưỡng người chủ trì cuộc họp	đồng/người/ngày	280.000	150.000	100.000
1.2	Bồi dưỡng thành viên dự họp	đồng/người/ngày	140.000	70.000	50.000
1.3	Xây dựng báo cáo thẩm tra	đồng/báo cáo	600.000	400.000	300.000
1.4	Chỉnh lý nghị quyết	đồng/ng nghị quyết	200.000	100.000	
2	Chi cho công tác giám sát, khảo sát				
2.1	Đối với đoàn giám sát				
2.1.1	Trưởng đoàn	đồng/người/ngày	280.000	150.000	100.000
2.1.2	Thành viên của đoàn	đồng/người/ngày	150.000	100.000	70.000
2.1.3	Cán bộ, công chức và người lao động phục vụ đoàn	đồng/người/ngày	110.000	70.000	50.000
2.1.4	Chi xây dựng Kế hoạch giám sát, quyết định thành lập đoàn giám sát, đề cương giám sát	đồng/văn bản	1.000.000	800.000	600.000
2.1.5	Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát của các đoàn công tác giám sát	đồng/báo cáo	1.200.000	1.000.000	800.000
2.2	Đối với đoàn khảo sát				
2.2.1	Trưởng đoàn	đồng/người/ngày	280.000	150.000	100.000
2.2.2	Thành viên của đoàn	đồng/người/ngày	150.000	100.000	70.000
2.2.3	Cán bộ, công chức và người lao động phục vụ đoàn	đồng/người/ngày	110.000	70.000	50.000
2.3	Đối với chi các cuộc họp giám sát, khảo sát				
2.3.1	Người chủ trì cuộc họp	đồng/người/ngày	200.000	150.000	100.000
2.3.2	Thành viên dự họp theo danh sách họp	đồng/người/ngày	140.000	100.000	70.000
2.3.3	Người phục vụ họp	đồng/người/ngày	110.000	70.000	50.000
2.4	Chi các phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân				
2.4.1	Người chủ trì cuộc họp của Thường trực Hội đồng nhân dân và các	đồng/người/ngày	200.000	150.000	100.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	Ban của Hội đồng nhân dân				
2.4.2	Thành viên dự cuộc họp của Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân	đồng/người/ngày	100.000	70.000	50.000
2.4.3	Các cuộc họp Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân				
2.4.3.1	Người chủ trì cuộc họp của Tổ	đồng/người/ngày	200.000	150.000	100.000
2.4.3.2	Thành viên tham dự họp Tổ	đồng/người/ngày	100.000	70.000	50.000
3	Chi tiếp xúc cử tri (Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định, thực hiện khoán chi phí tiếp xúc cử tri đối với đại biểu Hội đồng nhân dân và người phục vụ)				
3.1	Đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/đại biểu/năm	6.000.000	3.000.000	2.000.000
3.2	Người phục vụ họp	đồng/người/năm	800.000	600.000	400.000
3.3	Chi trang trí khánh tiết, nước uống tại mỗi điểm tiếp xúc cử tri	đồng/xã/năm			5.000.000
3.4	Chi xây dựng báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri				
3.4.1	Tổ đại biểu	đồng/báo cáo	300.000	200.000	
3.4.2	Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	500.000	350.000	250.000
4	Chi tiếp công dân và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo				
4.1	Chi tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân				
4.1.1	Đại biểu Hội đồng nhân dân được phân công	người/ngày	150.000	100.000	100.000
4.1.2	Cán bộ, công chức phục vụ trực tiếp đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về chế độ chi xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo				
4.1.3	Xây dựng báo cáo đề xuất giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo trình hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết	đồng/báo cáo	500.000	350.000	250.000
5	Chi phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân				
5.1	Bồi dưỡng kỳ họp				
5.1.1	Chủ tọa	đồng/người/ngày	280.000	150.000	100.000



STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
5.1.2	Thư ký	đồng/người/ngày	140.000	100.000	70.000
5.1.3	Đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người/ngày	150.000	100.000	70.000
5.1.4	Cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp phục vụ kỳ họp	đồng/người/ngày	110.000	70.000	50.000
5.2	Chế độ ăn, nghỉ của đại biểu tham dự kỳ họp				
5.2.1	Chế độ ăn	đồng/người/ngày	250.000	200.000	150.000
5.2.2	Chế độ nghỉ, chi giải khát (Thanh toán theo quy định)				
6	Chi chế độ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân				
6.1	Mỗi nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân được cấp tiền may 02 bộ lễ phục, 01 cặp công tác	đồng/ người/ nhiệm kỳ	6.000.000	4.000.000	2.000.000
6.2	Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được trang bị 01 thiết bị tin học, mức chi cụ thể do Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp quyết định, nhưng tối đa không quá 20.000.000 đồng/người/nhiệm kỳ				
6.3	Ngoài các chế độ theo quy định (nếu có), đại biểu Hội đồng nhân dân được hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng hằng năm (Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân (không bao gồm đại biểu tái cử) được hỗ trợ bằng 50% mức trên)	đồng/ người/ nhiệm kỳ	5.000.000	4.000.000	3.000.000
6.4	Đại biểu Hội đồng nhân dân khoán phí khai thác internet	đồng/ người/ tháng	500.000	400.000	300.000
6.5	Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chuyên trách tại cơ quan Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh sinh sống cùng gia đình ở ngoài địa bàn thành phố Sóc Trăng (cụ ly trên 15	đồng/ người/ tháng	1.000.000		

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	km) nếu phải tự thu xếp nơi ăn nghỉ, được hỗ trợ hàng tháng				
6.6	Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách mà không phải là người hưởng lương (kể cả người hưởng lương hưu) hoặc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước hoặc từ quỹ bảo hiểm xã hội thì được chi trả chế độ tiền công lao động theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ đại biểu Hội đồng nhân dân	lương cơ sở/ngày	0,14	0,12	0,1
6.7	Đại biểu Hội đồng nhân dân (bao gồm cả đại biểu hoạt động chuyên trách và hoạt động không chuyên trách) được hưởng hoạt động phí hàng tháng như sau:	lương cơ sở/tháng	0,5	0,4	0,3
7	Các chế độ khác phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân				
7.1	Chi thăm hỏi, trợ cấp ốm đau; tang lễ				
7.1.1	Đối với đại biểu đương nhiệm Hội đồng nhân dân				
7.1.1.1	Chi thăm hỏi ốm đau, điều trị tại bệnh viện	đồng/người/lần	1.000.000	700.000	500.000
	Trường hợp bị bệnh hiểm nghèo (chỉ không quá 02 lần/đại biểu/năm)	đồng/người/lần	5.000.000	3.500.000	2.500.000
7.1.1.2	Chi trợ cấp đối với gia đình nếu từ trần (vòng hoa thanh toán theo thực tế)	đồng/người/lần	2.000.000	1.500.000	1.000.000
7.1.2	Đối với thân nhân là bố mẹ đẻ, bố mẹ vợ hoặc chồng, vợ hoặc chồng; con của đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm				



STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
7.1.2.1	Chi thăm hỏi khi điều trị nội trú tại bệnh viện (không quá 02 lần/thân nhân/năm)	đồng/người/lần	1.000.000	700.000	500.000
7.1.2.2	Chi trợ cấp đối với gia đình nếu từ trần (vòng hoa thanh toán theo thực tế)	đồng/người/lần	1.000.000	700.000	500.000
7.1.3	Đối với đại biểu và thân nhân đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý: Thực hiện theo quy định chung của tỉnh về chế độ từ trần				
7.1.4	Đối với một số trường hợp đặc biệt khác: Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, giải quyết				
7.2	Chế độ tặng quà đối với các đối tượng chính sách - xã hội: Chế độ tặng quà được thực hiện đối với các đối tượng sau: Các đối tượng chính sách được quy định tại khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất, có đóng góp đối với hoạt động Hội đồng nhân dân; gia đình và cá nhân gặp rủi ro do thiên tai; các tập thể thuộc diện chính sách xã hội như trại điều dưỡng thương, bệnh binh, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật; trường dân tộc nội trú, các đơn vị bộ đội, công an ở biên giới, hải đảo,... và các trường hợp đặc biệt khác do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định. Mức giá trị quà tặng cho mỗi lần thăm hỏi tối đa không quá mức quy định sau:				
7.2.1	Đối với tập thể	đồng	3.000.000	2.000.000	1.000.000
7.2.2	Đối với cá nhân	đồng	700.000	500.000	300.000
7.3	Chế độ tặng quà lưu niệm				
7.3.1	Đại biểu Hội đồng nhân dân; cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp phục vụ Hội đồng nhân dân được tặng quà lưu niệm khi kết thúc nhiệm kỳ. Mức chi do Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét quyết định				
7.3.2	Đại biểu Hội đồng nhân dân chuyển công tác, thôi làm nhiệm vụ đại biểu được tặng quà lưu niệm	đồng/đại biểu	1.500.000	1.250.000	1.000.000
7.4	Mỗi nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân, cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân được cấp tiền may 01 bộ lễ phục	đồng/người/nhiệm kỳ	4.000.000	2.500.000	1.500.000

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
7.5	Chi tiền trợ cấp Lễ, Tết, ăn trưa cho đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên trách và cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh được trích từ nguồn kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân. Mức chi cụ thể do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt				
7.6	Nghiên cứu học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu Hội đồng nhân dân: Thường trực Hội đồng nhân dân căn cứ nhu cầu thực tế hằng năm để phê duyệt kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện				
7.7	Chế độ thăm hỏi ốm đau, trợ cấp khó khăn đột xuất đối với cán bộ, công chức phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân đương nhiệm, nghỉ hưu được áp dụng như đối với đại biểu Hội đồng nhân dân. Riêng trường hợp bị bệnh hiểm nghèo, khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn thì tùy theo hoàn cảnh cụ thể, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức hỗ trợ nhưng không vượt quá 5.000.000 đồng/người				
7.8	Chế độ công tác phí, đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu khách mời (kể cả tổ chức, cá nhân không phải là đại biểu Hội đồng nhân dân) được trưng tập để thực hiện các hoạt động của Hội đồng nhân dân đều được thanh toán công tác phí theo quy định hiện hành, từ nguồn kinh phí hoạt động Hội đồng nhân dân				
7.9	Chi cho công tác đối ngoại của Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh tiếp khách trong và ngoài tỉnh, mức chi theo quy định hiện hành, từ nguồn kinh phí hoạt động Hội đồng nhân dân				
7.10	Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đi công tác cho hoạt động Hội đồng nhân dân thì được thanh toán chế độ công tác phí theo quy định hiện hành (do Hội đồng nhân dân nơi đại biểu hoạt động chi trả từ ngân sách nhà nước)				
7.11	Đại biểu Hội đồng nhân dân được tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế				
7.12	Đại biểu Hội đồng nhân dân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được xét khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng				
8	Chi Hội nghị giao ban của Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội nghị giao ban của các Ban của Hội đồng nhân dân				
8.1	Chủ trì	đồng/người/ngày	280.000	150.000	100.000
8.2	Thành viên dự họp, hội nghị theo danh sách họp	đồng/người/ngày	140.000	100.000	50.000
8.3	Cán bộ, công chức, người lao động trực tiếp phục vụ họp, hội nghị	đồng/người/ngày	100.000	70.000	50.000
8.4	Chế độ chi giải khát (theo quy định hiện hành)				
9	Chi công tác xây dựng chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác nhiệm kỳ, hàng năm, 6 tháng của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân				

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	Tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ xây dựng chương trình, kế hoạch, báo cáo công tác của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân được chi bồi dưỡng	văn bản	500.000	300.000	150.000
10	Thực hiện Chuyên mục diễn đàn cử tri, với mức chi tối đa không quá 12.000.000 đồng/kỳ phát sóng				

Điều 5. Nguồn kinh phí và thời gian thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện chế độ, chính sách và các điều kiện phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp được cân đối trong dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm theo phân cấp ngân sách hiện hành./.